

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2023

Căn cứ thông báo số 685/TB-ĐHTN ngày 01/3/2023 của Đại học Thái Nguyên về việc thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2023.

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2023 như sau:

### 1. Thời gian, phương thức tuyển sinh

- Tuyển sinh đợt 1: ngày 08-09/5/2023.
- Tuyển sinh đợt 2: ngày 02-03/10/2023.
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Ngoài hai đợt tuyển sinh trên, xét tuyển bổ sung: Trong trường hợp cần thiết, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh sẽ báo cáo Đại học Thái Nguyên tổ chức thêm kỳ xét tuyển trình độ tiến sĩ.

### 2. Các ngành đào tạo và dự kiến chỉ tiêu

Tổng chỉ tiêu dự kiến: 20 chỉ tiêu.

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu
1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	05
2	Quản lý kinh tế	9310110	15

### 3. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng).

- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

### 4. Điều kiện dự tuyển

Thực hiện quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Cụ thể, người đăng ký dự tuyển cần phải đáp ứng các điều kiện sau:

#### 4.1. Điều kiện về văn bằng

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên xác định và được công khai tại phụ lục 01 đính kèm thông báo này.

- Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.



#### 4.2. Điều kiện về công bố khoa học

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

#### 4.3. Về đề cương nghiên cứu

Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

#### 4.4. Về thư giới thiệu

Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

#### 4.5. Về trình độ ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ sau, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. Một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ dự tuyển:

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên

5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) Mục này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

đ) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm a), b), c), d) nêu trên.

### **5. Hồ sơ đăng ký dự tuyển và thời gian nhận hồ sơ**

Người có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ liên hệ với phòng Đào tạo (Bộ phận Sau đại học) - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh để nhận mẫu Hồ sơ đăng ký dự tuyển; Kê khai, xác nhận, hoàn chỉnh hồ sơ; Nộp 02 bộ cho phòng Đào tạo (Bộ phận Sau đại học) - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đúng thời gian quy định.

- Tuyển sinh đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày 07/03/2023 – 15/4/2023.
- Tuyển sinh đợt 2, nhận hồ sơ từ ngày 15/7/2023 – 15/9/2023
- Lệ phí đăng ký dự tuyển và xét tuyển là: 1.060.000đ/ứng viên dự tuyển.
- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – ĐHTN. Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

### **6. Học phí**

Nghiên cứu sinh nộp học phí theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh học phí năm 1 (tạm thu): 24.500.000đ/năm (tương đương 10 tháng).

**Để biết thêm thông tin chi tiết liên hệ:**

- Phòng Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên. Điện thoại: 0208.3547.653 - 0932.597.888 (Đ/c Thông) - Website: tueba.edu.vn; daotao.tueba.edu.vn.

**Nơi nhận:**

- Các ứng viên có nhu cầu dự tuyển;
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Website;
- Lưu VT, ĐT.

**TL. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**TS. Nguyễn Quang Hợp**

**PHỤ LỤC 1**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, THẠC SĨ VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 9 tín chỉ - 21 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 36 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên phải học BSKT 40 tín chỉ		Ghi chú
		Ngành TNTnS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNTnS thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNTnS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNTnS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 9.31.01.10	Quản lý kinh tế	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quản trị - Quản lý (Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý và Quản trị văn phòng)</li> </ul>	<b>BSKT 03 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>Phân tích chính sách kinh tế (3TC)</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</li> <li>Nghề thuật</li> <li>Nhân văn</li> <li>Khoa học xã hội và Hành vi</li> <li>Báo chí và Thông tin</li> <li>Pháp luật</li> <li>Khoa học sư sồng</li> <li>Khoa học tự nhiên</li> <li>Toán và thống kê</li> <li>Máy tính và Công nghệ thông tin</li> <li>Công nghệ kỹ thuật</li> <li>Kỹ thuật</li> <li>Sản xuất và chế biến</li> <li>Kiến trúc và xây dựng</li> <li>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</li> <li>Thú y</li> <li>Súc khỏe</li> <li>Dịch vụ văn tại</li> <li>Môi trường và Bảo vệ môi trường</li> <li>An ninh, Quốc phòng</li> <li>Khoa học xã hội và hành vi (từ các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học)</li> </ul>	<b>BSKT 12 môn (36 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>Kinh tế học nâng cao (3TC)</li> <li>Quản lý tài chính công (3TC)</li> <li>Kinh tế lương ứng dụng (3TC)</li> <li>Quản trị học nâng cao (3TC)</li> <li>Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)</li> <li>Lãnh đạo học (3TC)</li> <li>Khoa học quản lý (3TC)</li> <li>Phân tích chính sách kinh tế (3TC)</li> <li>Quản lý công (3TC)</li> <li>Quản lý phát triển địa phương (3TC)</li> </ol>	Quản lý kinh tế	<b>BSKT 13 môn (40 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Triết học (4TC)</li> <li>Kinh tế học nâng cao (3TC)</li> <li>Kinh tế lương ứng dụng (3TC)</li> <li>Quản trị học nâng cao (3TC)</li> <li>Quản lý nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)</li> <li>Hai học phần tự chọn (6TC)</li> <li>Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>Phân tích chính sách kinh tế (3TC)</li> <li>Quản lý công (3TC)</li> <li>Hai học phần tự chọn (6TC)</li> </ol>	
				<ul style="list-style-type: none"> <li>Kinh doanh</li> <li>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm,</li> <li>Kế toán - Kiểm toán,</li> <li>Quản trị - Quản lý (trừ ngành Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý và Quản trị văn phòng)</li> <li>Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ThS khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&amp;QTKD - ĐH Thái Nguyên</li> </ul>	<b>BSKT 07 môn (21 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC)</li> <li>Phân tích chính sách kinh tế (3TC)</li> <li>Quản lý tài chính công (3TC)</li> <li>Quản trị học nâng cao (3TC)</li> <li>Kinh tế lương ứng dụng (3TC)</li> <li>Luật kinh tế (3TC)</li> </ol>					

*Ghi chú* Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục 01 được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định



TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 12 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT 36 tín chỉ		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên phải học BSKT 40 tín chỉ		Ghi chú
		Ngành TNTnS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNTnS thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNTnS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 9.62.01.15	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế học</li> <li>- Kinh doanh</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán</li> <li>- Quản trị, quản lý</li> <li>- Ngành gắn thuộc nhóm ngành nông nghiệp (Khuyến nông, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Nông học, Trồng trọt, Di truyền và chọn giống cây trồng, Bảo vệ thực vật, Đất và dinh dưỡng cây trồng, Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp, Tưới tiêu cho cây trồng, Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước, Chăn nuôi động vật, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, Di truyền và chọn giống vật nuôi)</li> <li>- Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ThS khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&amp;QTKD- ĐH Thái Nguyên</li> </ul>	<b>BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kinh tế sản xuất nông nghiệp (3TC)</li> <li>2. Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu (3TC)</li> <li>3. Quản lý dự án nông nghiệp (3TC)</li> <li>4. Kinh tế hợp tác (3TC)</li> </ol>			K1  Kinh tế nông nghiệp	<b>BSKT 13 môn (40 tín chỉ), bao gồm:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Triết học (4TC)</li> <li>2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (3TC)</li> <li>3. Kinh tế học nâng cao (3TC)</li> <li>4. Kinh tế lương ứng dụng (3TC)</li> <li>5. Ba học phần tự chọn (9TC)</li> <li>6. Kinh tế sản xuất nông nghiệp (3TC)</li> <li>7. Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu (3TC)</li> <li>8. Quản lý dự án nông nghiệp (3TC)</li> <li>9. Ba học phần tự chọn (9TC)</li> </ol>	

*Ghi chú:* Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục 01 được dự thi vào ngành kinh tế nông nghiệp sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định